VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 91/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 1. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ (sau đây gọi là Thông tư số 212/2012/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"2. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

2. Khoản 7 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"7. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Khoản 5 Điều 10 được sửa đổi như sau:

"5. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo kiểm soát nội bộ và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Báo cáo phải chỉ rõ các rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của công ty, hoạt động quản lý tài sản khách hàng ủy thác và các hoạt động kiểm tra, giám sát ở từng đơn vị, từng bộ phận, từng hoạt động nghiệp vụ được cấp phép. Báo cáo kiểm soát nội bộ phải có nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ, trong đó phải nêu rõ ý kiến đánh giá, kết luận kiểm toán nội bộ, cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán; ý kiến giải trình của đối tượng kiểm toán; các biện pháp khắc phục và xử lý vi phạm (nếu có)."

4. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 01 về mẫu Báo cáo hoạt động của công ty quản lý quỹ, thay thế Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 212/2012/TT-BTC.

5. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 02 về mẫu Báo cáo hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thay thế Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 212/2012/TT-BTC.

6. Bãi bỏ khoản 7 Điều 9, khoản 4 Điều 26.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở (sau đây gọi là Thông tư số 183/2011/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 8 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"8. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác."

2. Bổ sung khoản 31 tại Điều 2 như sau:

"31. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

3. Thay thế cụm từ "bản sao có chứng thực" tại điểm c khoản 3 Điều 39 Thông tư số 183/2011/TT-BTC bằng cụm từ "bản sao hợp lệ".

4. Điểm d khoản 3 Điều 39 được sửa đổi như sau:

"d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức nhân sự tại các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ theo mẫu quy định tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này; danh sách nhân sự có chứng chỉ môi giới chứng khoán và hồ sơ cá nhân theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này;"

5. Điểm a khoản 1 Điều 45 được sửa đổi như sau:

"a) Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở, định kỳ hàng tháng, quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Thông tư này"

6. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 03 về mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở, thay thế Phụ lục số 31, Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC.

7. Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 45.

Điều 3. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên (sau đây gọi là Thông tư số 224/2012/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"1. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

2. Khoản 5 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"5. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác."

3. Thay thế cụm từ "bản sao có chứng thực" tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Thông tư số 224/2012/TT-BTC bằng cụm từ "bản sao hợp lệ".

4. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 04 về mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên, thay thế Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 227/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán (sau đây gọi là Thông tư số 227/2012/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"3. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác."

2. Bổ sung khoản 9 tại Điều 2 như sau:

"9. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

3. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 05 về mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, thay thế Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 227/2012/TT-BTC.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư bất động sản (sau đây gọi là Thông tư số 228/2012/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 4 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"4. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác."

2. Bổ sung khoản 16 tại Điều 2 như sau:

"16. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

3. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 06 về mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư bất động sản, công ty đầu tư chứng khoán bất động sản, thay thế Phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (sau đây gọi là Thông tư số 229/2012/TT-BTC) như sau:

1. Khoản 8 Điều 2 được sửa đổi như sau:

"8. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác."

2. Bổ sung khoản 23 tại Điều 2 như sau:

"23. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu khớp đúng với bản chính."

3. Điểm b khoản 3 Điều 24 được sửa đổi như sau:

"b) Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF định kỳ hàng tháng, quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư này."

4. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục số 07 về mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF, thay thế Phụ lục số 18, Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC.

5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 24, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 24, Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC.

Điều 7. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi là Thông tư số 105/2016/TT-BTC) như sau:

1. Điểm d khoản 5 Điều 5 được sửa đổi như sau:

"d) Đối với các khoản đầu tư chưa tất toán xong, tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hàng tháng về tình hình tất toán cho đến khi tất toán xong các khoản đầu tư. Công ty chứng khoán báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này. Công ty quản lý quỹ báo cáo theo mẫu Báo cáo hoạt động của công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ."

2. Điểm d khoản 5 Điều 7 được sửa đổi như sau:

"d) Đối với các khoản đầu tư chưa tất toán xong, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hàng tháng về tình hình tất toán các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, pháp luật về thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán cho đến khi tất toán xong các khoản đầu tư."

3. Điểm đ khoản 5 Điều 11 được sửa đổi như sau:

"đ) Đối với các hợp đồng ủy thác đầu tư chưa thanh lý xong, công ty quản lý quỹ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hàng tháng về tình hình thanh lý theo mẫu Báo cáo hoạt động quản lý danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ cho đến khi thanh lý xong các hợp đồng ủy thác đầu tư."

4. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 3 Điều 19, Phụ lục số 10, Phụ lục số 11, Phụ lục số 12, Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 105/2016/TT-BTC.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

Phụ lục số 01

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ)

Mẫu Báo cáo hoạt động của Công ty quản lý quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày.....tháng.....năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Tháng/Quý/Năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty quản lý quỹ

1. Hoạt động quản lý quỹ

Stt	Nội dung	Quỹ có tư cách pháp nhân			Quỹ không có tư cách pháp nhân					Tổng	Lũy kế từ đầu năm
		Công ty ĐTCK đại chúng	Công ty ĐTCK riêng lẻ	Công ty ĐTCK bất động sản	Quỹ đóng	Quỹ mở	Quỹ BĐS	Quỹ ETF	Quỹ thành viên		
(1)	(2)	(3)			(4)					(5)= (3)+(4)	
1	Số lượng										
2	Tổng số vốn										

3	Tổng giá trị tài sản ròng										
4	Tổng phí thu được										
	Phí quản lý										
	Tỷ lệ phí quản lý trên giá trị tài sản ròng của quỹ (%)										
	Thưởng (nếu có)										
	Phí chào bán										
	Phí mua lại										

2. Hoạt động quản lý danh mục đầu tư

STT	Số hợp đồng còn hiệu lực	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Phí quản lý
	Nhà đầu tư trong nước			
	Cá nhân			
	Tổ chức			
1	**Tổng**			
	Nhà đầu tư nước ngoài			
	Cá nhân			
	Tổ chức			
2	**Tổng**			
3	**Tổng (3=1+2)**			

3. Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

STT	Nội dung	Số lượng	Phí tư vấn
(1)	(2)	(3)	(4)
	Các hợp đồng tư vấn thực hiện trong tháng		
1	Đối tượng trong nước		
	Cá nhân		
	Tổ chức		

2	Đối tượng nước ngoài		
	Cá nhân		
	Tổ chức		
	Tổng		

4. Hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (nếu có)

(chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

4.1 Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

4.2 Tổ chức mở tài khoản giao dịch

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Quốc tịch	Số lượng tài khoản
1	...			

4.3 Hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

a. Hoạt động giao dịch chứng khoán trên tài khoản tự doanh

STT	Loại CK	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong tháng		Bán trong tháng		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
		KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
1	Cổ phiếu												
	- Ngoại tệ												
	- VND												
2	Trái phiếu												
	- Ngoại tệ												
	- VND												
3	CC quỹ												
	- Ngoại tệ												
	- VND												
	Tổng												
	- Ngoại tệ												
	- VND												

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

b. Hoạt động nắm giữ chứng khoán, đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

(tính theo giá trị ngoại tệ đã đầu tư)

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm báo cáo					Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Giá trị sổ sách tại thời điểm mua		Giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
			Ngoại tệ	Tỷ VND				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4) *100	(8)	(9)=(3)/(8) *100
I	Đầu tư chứng khoán							

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm báo cáo					Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Giá trị sổ sách tại thời điểm mua		Giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
			Ngoại tệ	Tỷ VND				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4) *100	(8)	(9)=(3)/(8) *100
1	Cổ phiếu							
	A							
	.....							
2								
	A							
	.....							
3	Chứng chỉ quỹ							
	A							
	.....							
II	Đầu tư khác							
1	.....							
	Tổng cộng (I+II)							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

* Ghi chú:

Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà CTCK nắm giữ.

Cột (3) là các chứng khoán hiện CTCK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản.

Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng;

Cột (5) Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Cột (6) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Đối với trái phiếu, không phải tính cột (8), (9).

5. Hoạt động kinh doanh khác phù hợp với pháp luật

STT	Nội dung	Số lượng	Giá trị	Giá trị lũy kế	Mức phí trung bình (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Các hợp đồng còn hiệu lực (nêu chi tiết loại hình dịch vụ)				
	….				
2	Các hợp đồng phát sinh trong tháng, trong đó				
	Hợp đồng… (loại hợp đồng)				
	Đối tượng trong nước				
	Cá nhân				
	Tổ chức				
	Đối tượng nước ngoài				
	Cá nhân				
	Tổ chức				
	…..				
	Phí thu được				
…					
	Tổng phí thu được				

II. Các thông tin liên quan nhân sự của Công ty

1. Cơ cấu tổ chức

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
	Tổng số nhân viên của Công ty (bao gồm trụ sở, VPĐD, người nước ngoài, người Việt Nam)		
	Trong đó		
1	**Trụ sở chính**		
	Tổng số nhân viên tại trụ sở		
	Số nhân viên có Chứng chỉ hành nghề		
	Số nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ liên quan tới hoạt động phân tích, đầu tư, quản lý tài sản		

	Số nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ liên quan tới hoạt động phân tích, đầu tư, quản lý tài sản có chứng chỉ hành nghề		
2	**Chi nhánh (nêu chi tiết từng chi nhánh)**		
	Tổng số nhân viên tại chi nhánh		
	Số nhân viên có Chứng chỉ hành nghề		
	Số nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ		
	Số nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề		
3	**Văn phòng đại diện**		
	Tổng số nhân viên tại VPĐD		

2. Chương trình đào tạo (trong báo cáo năm)

STT	Nội dung/Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo	Số lượng nhân viên tham dự	Giảng viên
1			
2			
3			

III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị

1. Khung pháp lý
2. Điều hành quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
3. Các vấn khác phát sinh

NGƯỜI LẬP	KIỂM SOÁT NỘI BỘ	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 02

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ)

Mẫu Báo cáo hoạt động quản lý danh mục đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày.....tháng.....năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
(Tháng)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên ngân hàng lưu ký:
3. Tài khoản lưu ký:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ *(Đơn vị tính:....VND)*

I. Thông tin chung về tình hình quản lý danh mục đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Ghi chú
1	Tổng số Hợp đồng quản lý đầu tư đang thực hiện - Tổ chức (%) - Cá nhân (%)			
2	Tổng giá trị các Hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung) - Tổ chức (%) - Cá nhân (%)			

3	Tổng giá trị các Hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) - Tổ chức (%) - Cá nhân (%)			
4	Tổng giá trị thị trường các Hợp đồng quản lý đầu tư - Tổ chức (%) - Cá nhân (%)			
5	Tổng số phí QLDMĐT thu được trong kỳ			
6	Tỷ lệ phí QLDMĐT bình quân (5/4)			

II. Tình hình giao dịch của hoạt động quản lý danh mục đầu tư trong kỳ

Mua		**Bán**		**Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân**	
Khối lượng	**Giá trị**	**Khối lượng**	**Giá trị**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**

III. Thông tin tổng hợp về từng hợp đồng quản lý đầu tư

1. Tên khách hàng:

2. Tài khoản lưu ký:

STT	**Loại**	**Số lượng**	**Giá thị trường tại thời điểm báo cáo**	**Tổng giá trị**	**Tỷ lệ %/Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư**
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
2					
	Tổng				
II	Cổ phiếu không niêm yết				
1					
2					
	Tổng				

III	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán khác				
1					
2					
	Tổng				
V	Các tài sản khác				
1					
2					
	Tổng				
VI	Tiền				
1	Tiền mặt				
2	TGNH				
	Tổng				
VII	Tổng giá trị của các danh mục đầu tư				

IV. Thông tin tổng hợp các hợp đồng quản lý đầu tư

STT	**Loại**	**Số lượng**	**Tổng giá trị**	**Tỷ lệ %/Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư**
I	Cổ phiếu niêm yết			
1				
2				
	Tổng			
II	Cổ phiếu không niêm yết			
1				
2				
	Tổng			

III	Trái phiếu			
1				
2				
	Tổng			
IV	Các loại chứng khoán khác			
1				
2				
	Tổng			
V	Các tài sản khác			
1				
2				
	Tổng			
VI	Tiền			
1	Tiền mặt			
2	TGNH			
	Tổng			
VII	Tổng giá trị của các danh mục đầu tư			

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Chỉ tiêu**	**Giá trị**	
		Ngoại tệ	**Tỷ VND (quy đổi)**
I	Hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		
II	Giá trị đã nhận ủy thác tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		

2	Bảng Anh		
3	.....		
III	Giá trị đã nhận ủy thác trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		
IV	Giá trị còn được nhận ủy thác (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Thông tin chung về tình hình quản lý danh mục đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Chỉ tiêu**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**Ghi chú**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
1	Tổng số Hợp đồng quản lý đầu tư đang thực hiện					
2	Tổng giá trị các Hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung)					
3	Tổng giá trị các Hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế)					
4	Tổng giá trị thị trường các Hợp đồng quản lý đầu tư					
5	Tổng số phí QLDMĐT thu được trong kỳ					
6	Tỷ lệ phí QLDMĐT bình quân (5/4)					

III. Tình hình giao dịch của hoạt động quản lý danh mục đầu tư trong kỳ

Mua			**Bán**			**Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân**			
Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Kỳ này		Kỳ trước	
	Ngoại tệ	Tỷ VND		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Thông tin tổng hợp về từng hợp đồng quản lý đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tên khách hàng:

2. Tài khoản lưu ký:

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị của các danh mục đầu tư						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo)

V. Thông tin tổng hợp các hợp đồng quản lý đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại	Số lượng	Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
			Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi				
1					
	Tổng				
II	Trái phiếu Chính phủ				
1					
	Tổng				
III	Cổ phiếu niêm yết				
1					
	Tổng				
IV	Trái phiếu niêm yết				
1					
	Tổng				
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết				
1					
	Tổng				
VI	Các loại tài sản khác				
1					
	Tổng				
VII	Tổng giá trị của các danh mục đầu tư				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ TẠI VIỆT NAM/
TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 03

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 31, Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
(*Tháng/Quý/Năm)*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ (*Đơn vị tính:... VND)*

I. Báo cáo về tài sản

TT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng			
	Các khoản tương đương tiền			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận			

I.4	Lãi được nhận			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.6	Các khoản phải thu khác			
I.7	Các tài sản khác			
I.8	Tổng tài sản			
TT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**% cùng kỳ năm trước**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
II.2	Các khoản phải trả khác			
II.3	Tổng nợ			
	Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)			
	Tổng số đơn vị quỹ			
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ			

II. Báo cáo kết quả hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư			
1	Cổ tức, trái tức được nhận			
2	Lãi được nhận			
3	Các khoản thu nhập khác			
II	Chi phí			
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ			
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan;			
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;			

5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ;			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.			
8	Các loại phí khác (*nêu chi tiết*)			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)			
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ			
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)			
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:			
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ			
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ			
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

III. Báo cáo danh mục đầu tư

TT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
...					
	Tổng				
II	Cổ phiếu không niêm yết				
1					
...					
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
III	Trái phiếu				
1					
...					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán khác				
1					
...					
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán				
V	Các tài sản khác				
1					
	Tổng				
VI	Tiền				
1	Tiền mặt				
2	Chứng chỉ tiền gửi				
3	Công cụ chuyển nhượng...				
...					
	Tổng				
VII	Tổng giá trị danh mục				

IV. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
1.1	...								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo[1] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
2.1	.....								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
3.1	...								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo[2] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
4.1	.....								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

[1] Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, trong đó quỹ là bên bán chứng khoán (bên đi vay tiền)
[2] Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, trong đó quỹ là bên mua chứng khoán (bên cho vay chứng khoán)

V. Một số chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)		
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ		
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ		
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ		

4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ		
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh		
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng		

VI. Thống kê phí giao dịch

(chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ tại từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1							
...							
Tổng							

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

(chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		

2	.....		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					

STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị danh mục						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM,
TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 04

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN

(*Tháng/Quý/Năm)*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát/Ngân hàng lưu ký:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ (*Đơn vị tính:... VND*)

I. Báo cáo về tài sản

TT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng			
	Các khoản tương đương tiền			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận			

I.4	Lãi được nhận			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.6	Các khoản phải thu khác			
I.7	Các tài sản khác			
I.8	Tổng tài sản			
TT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**% cùng kỳ năm trước**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
II.2	Các khoản phải trả khác			
II.3	Tổng nợ			
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)			
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành			
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ			

II. Báo cáo kết quả hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư			
1	Cổ tức, trái tức được nhận			
2	Lãi được nhận			
3	Các khoản thu nhập khác			
II	Chi phí			
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ			
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);			
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;			

5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ;			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.			
8	Các loại phí khác (*nêu chi tiết*)			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)			
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ			
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)			
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ:			
	trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ			
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ			
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

III. Báo cáo danh mục đầu tư

TT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
.....					
	Tổng				
II	Cổ phiếu không niêm yết				
1					
....					
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
III	Trái phiếu				
1					
....					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán khác				
1					
....					
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán				
V	Các tài sản khác				
1					
....					
	Tổng				
VI	Tiền				
1	Tiền mặt				
2	Chứng chỉ tiền gửi				
3	Công cụ chuyển nhượng...				
...					
	Tổng				
VII	Tổng giá trị danh mục				

IV. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
1.1	...								
...	...								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo[3] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
2.1	.....								
...	....								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
3.1	...								
...	....								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo[4] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
4.1	.....								
...	...								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

[3] Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, trong đó quỹ là bên bán chứng khoán (bên đi vay tiền)
[4] Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, trong đó quỹ là bên mua chứng khoán (bên cho vay chứng khoán)

V. Một số chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
5	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
6	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ		
7	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng		
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		

5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ		
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ		
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ		

VI. Thống kê phí giao dịch

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

Số thứ tự	**Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)**	**Quan hệ với công ty quản lý quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ tại từng công ty chứng khoán**			**Phí giao dịch bình quân**	**Phí giao dịch bình quân trên thị trường**
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	**Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1							
...							
Tổng							

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

(chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Chỉ tiêu**	**Giá trị**	
		Ngoại tệ	**Tỷ VND (quy đổi)**
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		

3	.....		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Tài sản**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**%/cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					

I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**% cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Chỉ tiêu**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**Lũy kế từ đầu năm**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					

III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Loại tài sản (nêu chi tiết)**	**Số lượng**	**Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo**		**Tổng giá trị**		**Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng**
			Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						

V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị danh mục						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN NGÂN HÀNG LƯU KÝ, NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM/TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 05

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 227/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán)

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán*)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Tháng/Quý/Năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát/Ngân hàng lưu ký:
3. Tên công ty đầu tư chứng khoán:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN *(Đơn vị tính:....VND)*

I. Báo cáo về tài sản

TT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng			
	Các khoản tương đương tiền			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)			

I.3	Cổ tức, trái tức được nhận			
I.4	Lãi được nhận			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.6	Các khoản phải thu khác			
I.7	Các tài sản khác			
I.8	Tổng tài sản			
TT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**% cùng kỳ năm trước**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
II.2	Các khoản phải trả khác			
II.3	Tổng nợ			
	Tài sản ròng của công ty đầu tư chứng khoán (I.8-II.3)			
	Tổng số cổ phiếu đang lưu hành			
	Giá trị tài sản ròng trên một cổ phiếu			

II. Báo cáo kết quả hoạt động

TT	**Chỉ tiêu**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**Lũy kế từ đầu năm**
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư			
1	Cổ tức, trái tức được nhận			
2	Lãi được nhận			
3	Các khoản thu nhập khác			
II	Chi phí			
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ			
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS			
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;			
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán;			

5	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho cổ đông; chi phí công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán; chi phí tổ chức họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị;			
6	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của công ty đầu tư chứng khoán.			
7	Các loại phí khác (*nêu chi tiết*)			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)			
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ			
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)			
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ:			
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ			
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các cổ đông trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ			
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

III. Báo cáo danh mục đầu tư

TT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của công ty đầu tư chứng khoán
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
.....					
	Tổng				
II	Cổ phiếu không niêm yết				
1					
....					
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
III	Trái phiếu				
1					
....					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán khác				
1					
....					
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán				
V	Các tài sản khác				
1					
....					
	Tổng				
VI	Tiền				
1	Tiền mặt				
2	Chứng chỉ tiền gửi				
3	Công cụ chuyển nhượng...				
...					
	Tổng				
VII	Tổng giá trị danh mục				

IV. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của công ty	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của công ty
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
1.1	...								
...	...								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo[5] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
2.1	.....								
....	.....								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/ giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
3.1	...								
...	....								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo[6] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
4.1	.....								
...	...								

[5] Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, trong đó công ty đầu tư chứng khoán là bên bán chứng khoán (bên đi vay tiền)

[6] Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, trong đó công ty đầu tư chứng khoán là bên mua chứng khoán (bên cho vay chứng khoán)

IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng					
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)					

V. Một số chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
5	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
6	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ		
7	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng		
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô vốn công ty đầu tư chứng khoán đầu kỳ		
	Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô công ty trong kỳ		
	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		

3	Quy mô vốn công ty cuối kỳ		
	Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
4	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		
5	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của 10 cổ đông lớn nhất cuối kỳ		
6	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của cổ đông nước ngoài cuối kỳ		
7	Giá trị tài sản ròng trên một cổ phiếu cuối kỳ		
8	Giá trị thị trường trên một cổ phiếu cuối kỳ		

VI. Thống kê phí giao dịch

(chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

STT	**Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)**	**Quan hệ với công ty quản lý quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của công ty đầu tư chứng khoán tại từng công ty chứng khoán**			**Phí giao dịch bình quân**	**Phí giao dịch bình quân trên thị trường**
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của công ty đầu tư chứng khoán	**Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của công ty**	**Tỷ lệ giao dịch của công ty đầu tư chứng khoán qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1							
2							
...							
Tổng							

VII. Thống kê giao dịch của công ty đầu tư chứng khoán với người có liên quan

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và báo cáo năm)

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số chứng minh thư/ đăng ký kinh doanh/ngày cấp	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/ Mức giá giao dịch
I	Cổ đông sở hữu trên 35% vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông				
1	Nguyễn văn A				
2	Công ty B				
..					
II	Thành viên hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Văn C				
2	.....				
...	.....				
III	Người điều hành quỹ (Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc)				
1	Nguyễn Văn D				
2	.....				
...					
IV	Công ty quản lý quỹ				
V	Các tổ chức mà các đối tượng từ I đến IV sở hữu trên 35% vốn điều lệ				
1	Công ty E				
2	Công ty F				
...					

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**% cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					

II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Loại tài sản (nêu chi tiết)**	**Số lượng**	**Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo**		**Tổng giá trị**		**Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng**
			Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						

VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị danh mục						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ, NGÂN HÀNG
GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM/TỔ CHỨC
LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 06

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư bất động sản)

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của
Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Tháng/Quý/Năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN *(Đơn vị tính:... VND)*

I. Báo cáo về tài sản

TT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền			

	Tiền gửi ngân hàng			
	Các khoản tương đương tiền			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận			
I.5	Lãi được nhận			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.8	Các khoản phải thu khác			
I.9	Các tài sản khác			
I.10	Tổng tài sản			
TT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**% cùng kỳ năm trước**
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
II.2	Các khoản phải trả khác			
II.3	Tổng nợ			
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (I.8-II.3)			
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành			
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ			

II. Báo cáo kết quả hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư			
1	Thu từ bất động sản cho thuê			
2	Thu từ chuyển nhượng bất động sản			

3	Thu nhập bán chứng khoán			
4	Cổ tức, trái tức được nhận			
5	Lãi được nhận			
6	Các khoản thu nhập khác			
II	Chi phí			
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ			
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị;			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư/đại hội đồng cổ đông, ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị;			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty.			
10	Các loại phí khác (*nêu chi tiết*)			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)			
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ			

V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)			
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ:			
	trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ			
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ			
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

III. Báo cáo danh mục đầu tư

TT	**Loại tài sản (nêu chi tiết)**	**Số lượng**	**Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo**	**Tổng giá trị**	**Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty**
I	Bất động sản đầu tư				
1					
2					
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
1					
2					
	Tổng				
III	Cổ phiếu không niêm yết				
1					
2					
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				

IV	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
V	Các loại chứng khoán khác				
1					
2					
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán				
VI	Các tài sản khác				
1					
2					
	Tổng				
VII	Tiền				
1	Tiền mặt				
2	Chứng chỉ tiền gửi				
3	Công cụ chuyển nhượng...				
...					
	Tổng				
VIII	Tổng giá trị danh mục				

IV. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại

STT	**Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)**	**Đối tác**	**Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo**	**Kỳ hạn**	**Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay**	**Thời điểm giao dịch**		**Thời điểm báo cáo**	
						Ngày tháng năm	**Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty**	**Ngày tháng năm**	**Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty**
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
1.1	...								
...	...								

I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo[7] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
2.1	.....								
...	....								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/ giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
3.1	...								
...	....								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo[8] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
4.1	.....								
...	...								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

V. Một số chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		

[7] Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, trong đó công ty đầu tư chứng khoán là bên bán chứng khoán (bên đi vay tiền)

[8] Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, trong đó công ty đầu tư chứng khoán là bên mua chứng khoán (bên cho vay chứng khoán)

3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)		
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
6	Chi phí trả cho tổ chức định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
7	Chi phí dịch tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ (hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
9	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng		
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ		
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ		
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		

5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (hàng quý)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông nước ngoài cuối kỳ (hàng quý)		
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ		
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ		

VI. Thống kê phí giao dịch

(chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

Số thứ tự	**Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)**	**Quan hệ với công ty quản lý quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán**			**Phí giao dịch bình quân**	**Phí giao dịch bình quân trên thị trường**
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	**Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ công ty**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1							
...							
Tổng							

VII. Thống kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản với người có liên quan

(chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và báo cáo năm)

STT	**Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)**	**Số CMND/ đăng ký kinh doanh, ngày cấp**	**Thông tin về giao dịch**		
			Tổng giá trị giao dịch	**Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)**	**Thời điểm thực hiện/ Mức giá giao dịch**
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
1	Nguyễn Văn A				
....					

II	Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ, người đại diện ủy quyền của các đối tượng này				
1	Nguyễn Văn B				
....					
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
IV	Ngân hàng giám sát				
V	Thành viên Ban đại diện Quỹ/ Hội đồng quản trị công ty ĐTCK				
1	Nguyễn Văn C				
...					
VI	Nhà đầu tư lớn của quỹ và người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư lớn				
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá nhân, tổ chức tại I, II, III, IV, V, VII				
VIII	Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán được quản lý bởi cùng công ty quản lý quỹ				
IX	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ				

VIII. Thống kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản theo Điều 14 Thông tư số 228/2012/TT-BTC

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/ đăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/ Mức giá giao dịch
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do tổ chức định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				

1	Nguyễn văn A				
2	Công ty B				
..					
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong mười hai (12) tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
1	Nguyễn văn C				
2	Công ty D				
.....					
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/ Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
1	Nguyễn văn E				
2	Công ty F				
.....					
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản				
V	Các giao dịch bất động sản với tổ chức định giá, chuyên viên định giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó				
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán				

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN (nếu có)

(chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		

II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ		
2	Bảng Anh		
3	EURO		
4	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					

STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị danh mục						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM/TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 07

(Phụ lục này thay thế Phụ lục số 18, Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

Tên Công ty quản lý quỹ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

(Tháng/Quý/Năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF (*Đơn vị tính:... VND)*

I. Báo cáo về tài sản

TT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng			
	Các khoản tương đương tiền			

I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận			
I.4	Lãi được nhận			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.6	Các khoản phải thu khác			
I.7	Các tài sản khác			
I.8	Tổng tài sản			
	Nợ	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**% cùng kỳ năm trước**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
II.2	Các khoản phải trả khác			
II.3	Tổng nợ			
III	Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)			
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành			
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)			

II. Báo cáo kết quả hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư**			
1	Cổ tức, trái tức được nhận			
2	Lãi được nhận			
3	Các khoản thu nhập khác			
II	**Chi phí**			
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ			
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan;			

4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;			
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ;			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi điều lệ quỹ, bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.			
8	Các loại phí khác (*nêu chi tiết*)			
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)**			
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư**			
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ			
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)**			
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**			
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:**			
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ			
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ			

VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**			
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

III. Báo cáo danh mục đầu tư

TT	**Loại tài sản (nêu chi tiết)**	**Số lượng**	**Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo**	**Tổng giá trị**	**Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ**
I	**Cổ phiếu niêm yết**				
1					
	Tổng				
II	**Trái phiếu**				
1					
	Tổng				
III	**Các loại chứng khoán khác**				
1					
	Tổng				
IV	**Các tài sản khác**				
1					
2					
	Tổng				
V	**Tiền**				
1	Tiền mặt				
2	Chứng chỉ tiền gửi				
3	Công cụ chuyển nhượng...				
...					
	Tổng				
VI	**Tổng giá trị danh mục**				

IV. Báo cáo về giao dịch tài sản

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
1.1	...								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo[9] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
2.1	.....								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/ giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
3.1	...								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo[10] *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*								
4.1	.....								
...	...								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

[9] Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại, trong đó quỹ là bên bán chứng khoán (bên đi vay tiền)
[10] Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại, trong đó quỹ là bên mua chứng khoán (bên cho vay chứng khoán)

V. Một số chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)		
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ		
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ		
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư		

3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ		
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ		
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh		
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng		

VI. Thống kê về phí giao dịch

(chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

Số thứ tự	**Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm**	**Quan hệ với Công ty quản lý quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán**			**Phí giao dịch bình quân**	**Phí giao dịch bình quân trên thị trường**
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	**Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ**	**Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1							
...							
Tổng							

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ETF (nếu có)

(chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ		
2	.....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
1	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**% cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					

II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	**Loại tài sản (nêu chi tiết)**	**Số lượng**	**Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo**		**Tổng giá trị**		**Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng**
			Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						

V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
VII	Tổng giá trị danh mục						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM/TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)